

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ CÚ
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 04- 6-2020

“V/v Tranh chấp về nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ CÚ, TỈNH TRÀ VINH
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Sơn Thị Sô Tha.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Trần Thị Tím

2. Ông Võ Văn Đây

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Lê Chế Linh– Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Cú:* Không có.

Trong ngày 04 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Cú tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 73/2020/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 02 năm 2020, về việc *“Tranh chấp về nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn”*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1969 (có mặt).

Địa chỉ: ấp V, xã A, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1967 (có mặt).

Địa chỉ: ấp V, xã A, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 13 tháng 02 năm 2020 và biên bản hòa giải ngày 28/4/2020 nguyên đơn ông Nguyễn Văn K trình bày: Năm 1989 vợ chồng ông tiến tới hôn nhân trên tinh thần tự nguyện và được cha mẹ đôi bên tiến hành lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 1994 thì phát sinh mâu thuẫn nên ông bỏ đi sau đó ông trở về vợ chồng hàn gắn lại và cùng nhau xây dựng gia đình chăm lo cho con. Đến khoảng năm 2017 thì vợ chồng tiếp tục phát sinh mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, tình trạng rạn nứt kéo dài, do đó nhận thấy không thể tiếp tục mối

quan hệ hôn nhân với bà U vì ông K không còn tình cảm, sống chung không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được và vợ chồng cũng sống ly thân từ đó đến nay không ai tạo điều kiện để hàn gắn nên ông K có nguyện vọng yêu cầu Tòa án không công nhận ông và bà Nguyễn Thị U là vợ chồng.

Về con chung: có 02 con chung tên Nguyễn Thanh T, sinh năm 1990 và Nguyễn Thị TN, sinh năm 2000 hiện nay đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Có 02 thửa đất gồm thửa 1262, diện tích 3.261m² tọa lạc tại ấp S, xã A và thửa 588, diện tích 1.621m² tọa lạc ấp V, xã A và 01 căn nhà cấp 4 được xây dựng kiên cố gắn liền với phần đất; 01 xe gắn máy hiệu Yamaha biển số 84G1-600.50, về tài sản này để vợ chồng ông tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai đề ngày 09/3/2020 và tại phiên tòa ngày hôm nay bị đơn bà Nguyễn Thị U trình bày: Vào năm 1989, do quen biết và tự nguyện tìm hiểu nên bà và ông Khéo được gia đình tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc, quá trình chung sống đôi lúc có cãi vã và có mâu thuẫn từ năm 2014 cho đến nay, bà cũng cố gắng chịu đựng để vượt qua. Nay ông K yêu cầu không công nhận bà và ông K là vợ chồng thì bà đồng ý theo ý kiến của ông K.

Về con chung: Bà thống nhất có 02 con chung Nguyễn Thanh T, sinh năm 1990 và Nguyễn Thị TN, sinh năm 2000 hiện nay đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Có 02 thửa đất gồm thửa 1262, diện tích 3.261m² tọa lạc tại ấp S, xã A và thửa 588, diện tích 1.621m² tọa lạc ấp V, xã A và 01 căn nhà cấp 4 được xây dựng kiên cố gắn liền với phần đất; 01 xe gắn máy hiệu Yamaha biển số 84G1-600.50, đối với tài sản này bà thống nhất để vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Do nguyên đơn ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị U có nơi cư trú tại ấp V, xã A, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh nên căn cứ vào khoản 8 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị U tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân với nhau vào năm 1989 nhưng không có đăng

ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa hôm nay bà U và ông K đều yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận ông bà là vợ chồng. Căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và khoản 4 Điều 3 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Trường hợp nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn và có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý giải quyết và tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ*”. Hội đồng xét xử nhận thấy, quan hệ hôn nhân giữa ông K và bà U không được pháp luật công nhận là hợp pháp nên có cơ sở không công nhận ông K và bà U là vợ chồng.

[3] *Về con chung*: có 02 người con chung tên Nguyễn Thanh T, sinh năm 1990 và Nguyễn Thị TN, sinh năm 2000 hiện nay đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] *Về tài sản chung*: Ông K và bà U đều xác định tài sản chung gồm có thửa đất số 1262, diện tích 3.261m² tọa lạc tại ấp S, xã A và thửa 588, diện tích 1.621m² tọa lạc ấp V, xã A và 01 căn nhà cấp 4 được xây dựng kiên cố gắn liền với phần đất và 01 xe gắn máy hiệu Yamaha biển số 84G1-600.50. Đối với số tài sản này ông K và bà U đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về nợ chung*: Ông K và bà U xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về án phí*: Ông Nguyễn Văn K là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, phần tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 8 Điều 28, 35, 39, 147 và Điều 271 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 16; Khoản 2 Điều 53, Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn K.

1. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị U.

2. Về con chung: Nguyễn Thanh T, sinh năm 1990 và Nguyễn Thị TN, sinh năm 2000 hiện nay đã trưởng thành nên không xem xét.

3. Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận nên không xem xét.

4. Về nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Ông Nguyễn Văn K phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) nên được căn trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) mà ông K đã nộp theo biên lai thu số 0006951 ngày 13 tháng 02 năm 2020 nên ông K không phải nộp thêm.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt bản án hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Trà Cú;
- Chi Cục THADS huyện Trà Cú;
- UBND xã;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Sơn Thị Sô Tha